

BẢNG PHIÊN ÂM QUỐC TẾ

PHỤ ÂM (CÓ LUỒNG HƠI TỪ PHỔI)

© 2025 IPA

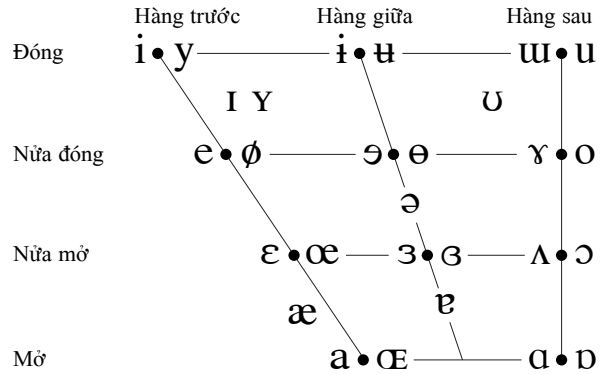
	Môi - môi	Môi - răng	Răng	Lợi	Sau lợi	Quạt lưỡi	Ngạc cứng	Ngạc mềm	Lưỡi con	Yết hầu	Thanh hầu
Tắc (miệng)	p b		t d			ʈ ɖ	c ɟ	k ɡ	q ɢ		ʔ
Mũi	m	ɱ	n			ɳ	ɲ	ɳ	ɴ		
Rung	ɓ		ɾ						ʀ		
Vỗ		ɸ	ɹ			ɽ					
Xát	ɸ β	f v	θ ð	s z	ʃ ʒ	ɬ ɮ	ç ʝ	x ɣ	χ ʁ	ħ ʕ	h ɦ
Xát bên			ɬ ɮ								
Tiếp cận		ɸ	ɹ			ɽ	ɟ	ɰ			
Tiếp cận bên			ɬ			ɽ	ɟ	ɰ			

Trong mỗi ô, các kí hiệu bên phải tương ứng với âm hữu thanh, các kí hiệu bên trái tương ứng với âm vô thanh.
Những chỗ bôi đậm biểu thị các cấu âm không thể phát âm được.

PHỤ ÂM (KHÔNG CÓ LUỒNG HƠI TỪ PHỔI)

Âm chất (âm click)	Âm hút vào hữu thanh	Âm phụt
ʘ Môi - môi	ɓ Môi - môi	ʘ Các ví dụ:
ǀ Răng	ɗ Răng/ lợi	ɓ Môi - môi
ǃ (Sau) Lợi	ɟ Ngạc cứng	ɗ Răng/Lợi
ǂ Lợi ngạc cứng	ɠ Ngạc mềm	ɠ Ngạc mềm
ǁ Lợi bên	ʄ Lưỡi con	ʄ Xát lợi

CÁC NGUYÊN ÂM



Khi các kí hiệu xuất theo cặp, kí hiệu bên phải tương ứng với một nguyên âm tròn môi.

CÁC KÝ HIỆU KHÁC

ʌ Âm xát môi - ngạc mềm vô thanh	ɮ Âm xát lợi - ngạc cứng
w Âm tiếp cận môi - ngạc mềm hữu thanh	ɹ Âm vô lợi bên hữu thanh
ɸ Âm tiếp cận môi - ngạc cứng hữu thanh	ɸ Phát âm ʃ và x đồng thời
ɦ Âm xát nắp họng vô thanh	Các âm xát và các cấu âm đôi có thể được thể hiện bằng 2 ký hiệu, và nếu cần thiết, được liên kết bằng một dấu nối.
ɤ Âm xát nắp họng hữu thanh	
ʕ Âm tắc nắp họng	

ts kp

KÝ HIỆU PHI ĐOẠN TÍNH

ˈ Trọng âm chính	ˈ Trọng âm chính
ˌ Trọng âm phụ	ˌ Trọng âm phụ
ː Dài	ː Dài
ˑ Nửa dài	ˑ Nửa dài
ˑ Ngắn	ˑ Ngắn
ˑ Nhóm ngữ điệu lớn	ˑ Nhóm ngữ điệu lớn
ˑ Nhóm ngữ điệu nhỏ	ˑ Nhóm ngữ điệu nhỏ
ˑ Ranh giới âm tiết	ˑ Ranh giới âm tiết
ˑ Liên (không đứt đoạn)	ˑ Liên (không đứt đoạn)

CÁC DẤU PHỤ

◌ Vô thanh	◌̥	◌̥ Giọng thì thảo	◌̥	◌̥ Âm răng	◌̥
◌̣ Hữu thanh	◌̣	◌̣ Giọng kết	◌̣	◌̣ Âm chóp lưỡi	◌̣
◌̤ Bật hơi	◌̤	◌̤ Lưỡi - môi	◌̤	◌̤ Âm đầu lưỡi	◌̤
◌̦ Tăng tròn môi	◌̦	◌̦ Môi hóa	◌̦	◌̦ Mũi hóa	◌̦
◌̧ Giảm tròn môi	◌̧	◌̧ Ngạc cứng hóa	◌̧	◌̧ Thoát hơi vào âm mũi	◌̧
◌̨ Đẩy ra	◌̨	◌̨ Ngạc mềm hóa	◌̨	◌̨ Thoát hơi vào âm bên	◌̨
◌̩ Rút về	◌̩	◌̩ Yết hầu hóa	◌̩	◌̩ Âm tắc cam	◌̩
◌̪ Trung tâm hóa	◌̪	◌̪ Ngạc mềm hóa hoặc yết hầu hóa	◌̪		
◌̫ Bán - Trung tâm hóa	◌̫	◌̫ Nâng cao	◌̫	◌̫ (◌̫ = âm xát lợi hữu thanh)	
◌̬ Âm tiết tính	◌̬	◌̬ Hạ thấp	◌̬	◌̬ (◌̬ = âm tiếp cận môi - môi hữu thanh)	
◌̭ Phi âm tiết tính	◌̭	◌̭ Góc lưỡi tiến	◌̭		
◌̮ Âm sắc R	◌̮	◌̮ Góc lưỡi lui	◌̮		

Nếu kí hiệu có móc dưới thì dấu phụ sẽ được đặt phía trên kí hiệu, ví dụ: **◌̮̥**

THANH ĐIỆU VÀ ÂM ĐIỆU TỪ THANG ĐỘ ĐƯỜNG NÉT

◌̎ hoặc ◌̎ Đỉnh	◌̎ hoặc ◌̎ Lên
◌̏ ◌̏ Cao	◌̏ ◌̏ Xuống
◌̐ ◌̐ Trung	◌̐ ◌̐ Lên từ trung
◌̑ ◌̑ Thấp	◌̑ ◌̑ Lên từ thấp
◌̒ ◌̒ Đáy	◌̒ ◌̒ Lên xuống
◌̓ Xuống bậc	◌̓ Nhìn chung đi lên
◌̔ Lên bậc	◌̔ Nhìn chung đi xuống